



Lượng giá giá trị du lịch sinh thái khu dự trữ sinh quyển Cát Bà sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng

NGUYỄN HỮU DŨNG^{a,*}, NGUYỄN THỊ BÌNH^b

^a Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

^b Viện Tài Nguyên, Môi trường và Phát triển Bền vững

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 11/11/2022 Ngày nhận lại: 04/01/2022 Duyệt đăng: 05/01/2023 Mã phân loại JEL: Q57; Z38 Từ khóa: Cát Bà; Du lịch sinh thái; Giá trị du lịch; Nhu cầu giải trí. Keywords: Cat Ba; Ecotourism; Economic valuation of tourism; Recreational demand.	Bài báo này ước tính giá trị kinh tế từ hoạt động giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cát Bà để thấy tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương. Phương pháp chi phí du hành theo vùng được sử dụng với số liệu thu thập từ Ủy ban Nhân dân huyện Cát Hải và 450 mẫu phỏng vấn được thực hiện tại các địa điểm thuộc khu dự trữ sinh quyển Cát Bà theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Kết quả cho thấy giá trị giải trí ròng của khu dự trữ sinh quyển Cát Bà trong dài hạn đạt 18.453.294 triệu đồng, trong đó, giá trị thặng dư tiêu dùng của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí tại khu dự trữ sinh quyển Cát Bà là 9.220.110 triệu đồng/năm, và doanh thu tiềm năng từ chi tiêu của du khách là 9.233.184 triệu đồng/năm. Lợi ích kinh tế từ dịch vụ giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cát Bà này cao gấp 10,2 lần so với doanh thu thực tế từ các hoạt động du lịch hiện nay của địa phương. Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà có thể cung cấp giá trị phúc lợi du lịch tiềm năng nếu phát triển tốt cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các hoạt động giải trí, và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Kết quả này có thể giúp các nhà làm chính sách quản lý, quy hoạch, và xây dựng định hướng phát triển kinh tế xã hội bền vững vùng. Abstract This paper investigates the economic value of natural-based tourism of Cat Ba biosphere reserve to recognize its potential economic benefits from ecotourism. Zonal travel cost method is utilized, with

* Tác giả liên hệ.

Email: nguyen.huudung@neu.edu.vn (Nguyễn Hữu Dũng), nguyenbinh280994@gmail.com (Nguyễn Thị Bình).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Hữu Dũng, & Nguyễn Thị Bình. (2022). Lượng giá giá trị du lịch sinh thái khu dự trữ sinh quyển Cát Bà sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(12), 109–124.

data collected from Cat Hai district People's Committee and from 450 surveys conducted at various locations selected by stratified sampling method within Cat Ba biosphere reserve. The results show that the potential economic value of Cat Ba tourism is 18,453,294 million VND, partly of which is the consumer surplus of 9,220,110 million VND/year, and the tourism revenue generated from tourist spending of 9,233,184 VND/year. Such potential economic value of Cat Ba tourism is 10.2 folds higher than the current income from tourism of the local government. Cat Ba may reach its potential tourism revenue if its policy focuses on infrastructure development, leisure activity diversity, and natural conservation. This finding is of useful information for the policy makers to plan, manage, and build strategy for sustainable socio-economic development of the region.

1. Đặt vấn đề

Khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) Cát Bà nằm ở ngoài khơi cách trung tâm TP. Hải Phòng khoảng 30 km. Tổng diện tích khu DTSQ Cát Bà rộng hơn 26.000 ha, với hai vùng lõi (bảo tồn nghiêm ngặt, không có tác động của con người), hai vùng đệm (cho phép phát triển kinh tế kết hợp với bảo tồn), và hai vùng chuyển tiếp (phát triển kinh tế), trong đó có cả phần đảo và phần biển. Phần biển có phong cảnh đẹp nổi tiếng, với những bãi tắm nhỏ, cát trắng mịn, nước trong suốt. Phần đảo có rừng ngập mặn, rừng mưa nhiệt đới trên đảo đá vôi, hệ thống hang động. Khu DTSQ Cát Bà cũng là nơi sinh sống của 2.320 loài động thực vật, trong đó gần 60 loài được coi là đặc hữu và quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam (Campbell & Sacchetti, 2017). Hiện nay khu DTSQ Cát Bà đã được quy hoạch định hướng trở thành điểm đến du lịch “xanh”, đẳng cấp quốc tế, phát triển gắn liền với bảo tồn, theo hướng trở thành động lực kinh tế cho vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.

Những năm gần đây, một số vùng tại khu DTSQ Cát Bà đã bắt đầu phát triển nhanh, đặc biệt là ngành nuôi trồng thủy sản, khách sạn và dịch vụ du lịch. Số lượt khách du lịch hằng năm lên tới 1,68 triệu lượt, cao gấp 37 lần tổng dân số đảo (UBND huyện Cát Hải, 2022). Do lượng khách du lịch hàng năm tăng nhanh cùng với các hoạt động kinh tế sôi động, nên xung đột lợi ích giữa phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường đang diễn ra gay gắt. Theo Cao Thị Thu Trang và Nguyễn Thị Phương Hoa (2009), một số vùng tại khu DTSQ Cát Bà đã ô nhiễm vượt quá mức tải của môi trường, có nguy cơ mất khả năng tái tạo và phục hồi nguồn lợi. Cao Thị Thu Trang và cộng sự (2012) cũng tìm thấy nhiều bằng chứng về mức độ xung đột đang nhanh chóng chuyển sang giai đoạn nghiêm trọng, tác động lớn đối với đời sống dân cư địa phương và sự phát triển lâu dài của vùng. Thực trạng này cho thấy khó có thể phát triển bền vững nếu khu DTSQ Cát Bà không chuyển trọng tâm chính sách từ ưu tiên phát triển kinh tế sang ưu tiên bảo tồn để phục hồi hệ sinh thái (Mai & Smith, 2015).

Mặc dù cần cấp bách hành động để hạn chế đến mức thấp nhất các tổn thất môi trường xảy ra trong quá trình phát triển (Mai & Smith, 2018), nhưng đáng lo ngại là sức ép lên hệ thống tài nguyên du lịch sinh thái của DTSQ Cát Bà vẫn có khả năng gia tăng trong thời gian tới. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bền vững quần đảo Cát Bà đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục có tới 47 dự án lớn sẽ được triển khai (Nguyễn Hoài Nam, 2017) như: Dự án thủy cung sinh vật biển Cát

Bà, sân golf Cát Bà 18 lỗ, tuyến cầu treo sinh thái và casino trong vườn quốc gia, xây mới các khu du lịch nghỉ dưỡng trên hệ thống các đảo nhỏ của vịnh Lan Hạ, tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe, tuyến cáp treo vượt biển dài 21 km đi qua Vườn quốc gia Cát Bà. Nhiều dự án này có liên quan trực tiếp tới vùng lõi của khu DTSQ Cát Bà vốn được quản lý nghiêm ngặt (UBND huyện Cát Hải, 2022).

Nếu không biết khai thác tiềm năng du lịch một cách hợp lý, sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường và ảnh hưởng tới phát triển du lịch. Việc kết hợp các hoạt động kinh tế xã hội ở các khu vực xung quanh điểm du lịch phải vừa nhằm mục đích đem lại lợi ích kinh tế - xã hội, vừa bảo tồn và tái tạo nguồn lực, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ tương lai. Bởi tài nguyên tự nhiên đóng vai trò là yếu tố nền tảng giúp hình thành và phát triển các hoạt động du lịch, nên số lượng và chất lượng của tài nguyên du lịch cũng chính là yếu tố nền tảng tạo nên chất lượng cho sản phẩm du lịch cũng như quy mô và hiệu quả của hoạt động du lịch. Với khu DTSQ Cát Bà, mặc dù giá trị kinh tế từ hoạt động giải trí là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế, nhưng đáng tiếc là hiểu biết về giá trị du lịch sinh thái của khu DTSQ Cát Bà tới nay vẫn chưa được tính toán. Để phát triển khu vực này trở thành động lực kinh tế mạnh mẽ nhưng vẫn không vượt quá mức chịu tải tối đa của hệ sinh thái thì việc hiểu rõ được giá trị kinh tế tiềm năng của du lịch sinh thái là rất cần thiết (UBND huyện Cát Hải, 2022).

Bài báo này đóng góp vào nỗ lực đó bằng cách ước tính giá trị kinh tế từ hoạt động giải trí của khu DTSQ Cát Bà, góp phần làm rõ tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương, giúp các nhà làm chính sách nhận biết được giá trị du lịch của khu vực và mức cầu du lịch của du khách, để từ đó xây dựng thị trường du lịch phù hợp với tiềm năng, khai thác giá trị du lịch của hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với “sức chứa”. Bài viết được kết cấu như sau: Phần tiếp theo tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả và thảo luận, và phần 5 kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết

Giá trị giải trí là một cấu phần trong tổng giá trị kinh tế của hệ sinh thái. Khái niệm tổng giá trị kinh tế (Total Economic Value – TEV) được ra đời vào cuối những năm 1980 (Emerton, 2016). Theo đó, các thuộc tính môi trường chỉ có giá trị kinh tế khi nó xuất hiện trong hàm lợi ích hoặc hàm chi phí của một cá nhân hoặc doanh nghiệp. Như vậy, các chức năng của hệ thống môi trường tự nó không mang lại giá trị kinh tế mà vì các chức năng này cung cấp các hàng hóa dịch vụ môi trường, và chính việc sử dụng các hàng hóa và dịch vụ môi trường đó mới mang lại các giá trị kinh tế cho con người. Ví dụ, khu DTSQ thế giới Cát Bà có các giá trị như: Bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế xói lở bờ biển, cung cấp môi trường sống cho động thực vật, cung cấp giá trị kinh tế cho địa phương, trong đó có giá trị giúp con người giải trí thông qua hoạt động du lịch.

Để tính giá trị du lịch của hệ sinh thái, các nhà khoa học có thể sử dụng phương pháp ước lượng điển hình là phương pháp chi phí du hành (Travel Cost Method – TCM). Phương pháp TCM lần đầu tiên được Hotelling (1949) đề xuất cho Cục Công viên Quốc gia Hoa Kỳ. Dịch vụ Công viên đã yêu cầu một số nhà kinh tế hàng đầu phát triển phương pháp mà theo đó sự tồn tại của các công viên quốc gia có thể được định giá cụ thể. Trong số các phản hồi mà họ nhận được, chỉ có Hotelling là dựa trên các nguyên tắc kinh tế có độ chính xác cao. Phương pháp luận sau đó được phát triển vào cuối những năm 1950 và năm 1960 bởi những người khác như: Trice và Wood (1958), và Clawson (1959). Năm 1979,

Hội đồng tài nguyên Hoa Kỳ đã khuyến nghị rằng phương pháp này được sử dụng để đánh giá các dự án tài nguyên ở Hoa Kỳ.

Phương pháp chi phí du hành cho rằng khách tham quan đến một địa điểm giải trí phải trả một mức giá ẩn là chi phí đi đến địa điểm đó (bao gồm cả chi phí cơ hội trong thời gian của họ). Trice và Wood (1958) giải thích rằng người ta có thể có được thông tin nhằm so sánh với các giao dịch thị trường bằng cách quan sát số lượng du khách và chi phí cho các cá nhân ở các khoảng cách khác nhau đến và đi từ địa điểm (cùng với bất kỳ phí khác liên quan). Theo Emerton (2016), phương pháp chi phí du hành giả định rằng lợi ích mà các cá nhân thu được từ các hoạt động theo đuổi của họ trong một khu vui chơi giải trí có liên quan trực tiếp đến khoảng cách mà họ chuẩn bị đi để đến thăm khu đó, và do đó nó liên quan tới chi phí đi lại và các chi phí liên quan khác (tiền và thời gian).

Giả định của phương pháp này là toàn bộ chi phí bỏ ra để tham quan một điểm du lịch giải trí phần nào phản ánh sự sẵn sàng chi trả của du khách cho giá trị giải trí ở nơi đó. Đây là cơ sở xây dựng đường cầu giải trí dựa trên số lượt và chi phí tham quan. Nguyên tắc cơ bản của đường cầu là số lượt tỷ lệ nghịch với giá cả/chi phí và được biểu diễn bằng đường cầu có hệ số góc âm (xem Hình 1). Lợi ích kinh tế được tính bằng phần diện tích nằm dưới đường cầu giải trí của địa điểm đó. Như vậy, tuy không quan sát được trực tiếp sự trao đổi mua bán giá trị hàng hóa như thị trường thông thường nhưng vẫn có thể thu thập được các thông tin về hành vi và lựa chọn của du khách để hưởng thụ giá trị tài nguyên môi trường.

Phương pháp TCM sau đó đã được ứng dụng rất nhiều trong các nghiên cứu để tính toán giá trị giải trí của các địa điểm như: Bãi biển, công viên, bảo tàng, vùng đất ngập nước, hay các loại hình giải trí (câu cá, ngắm cảnh và săn bắn) như: Iamtrakul và cộng sự (2005) với định giá kinh tế ba khu công viên Saga, Kono, Shinrin ở thành phố Saga (Nhật Bản); Carson và cộng sự (2004) đánh giá tồn thất vui chơi liên quan đến việc bãi biển bị đóng cửa do tràn dầu hoặc để định giá lợi nhuận từ hoạt động giải trí liên quan đến chất lượng nước được cải thiện trên sông. Hơn nữa, Zhang và cộng sự (2015) nghiên cứu giá trị giải trí của những bãi biển vàng của Úc. Phương pháp này đã được rất nhiều nhà khoa học trên thế giới sử dụng và được cho là phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Kết quả của các nghiên cứu tính toán tiềm năng giá trị du lịch tài nguyên sinh thái cũng đã được nhiều chính phủ và cơ quan quản lý các quốc gia ghi nhận và đánh giá cao, dùng làm cơ sở để đưa ra các chính sách và quyết định phù hợp (Emerton, 2016).

Mặc dù Việt Nam bắt đầu muộn hơn thế giới về nghiên cứu tính toán giá trị khu du lịch sinh thái nhưng đã đạt được những thành công nhất định trong ứng dụng mô hình này. Vào những năm cuối thế kỷ 20, có nhiều tổ chức quốc tế tài trợ và triển khai nhiều dự án về phát triển môi trường tại Việt Nam như: Chương trình Kinh tế Môi trường Đông Nam Á (EEPSEA), Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế của Canada (IDRC), Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA), Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP)... đã giúp các nhà khoa học Việt Nam có nguồn lực về tài chính và nâng cao trình độ đánh giá tài nguyên môi trường trong quá trình thực hiện các dự án, trong đó đã bước đầu ứng dụng phương pháp TCM vào việc xác định giá trị giải trí của một số địa điểm du lịch như: Bãi biển, công viên, bảo tàng, vùng đất ngập nước, hay các loại hình giải trí ngắm cảnh khác. Ví dụ, Pham và Tran (2001) thực hiện nghiên cứu đánh giá giá trị giải trí của khu bảo tồn biển Hòn Mun - Nha Trang, sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng và tính được giá trị giải trí của khu bảo tồn biển Hòn Mun là 17,9 triệu USD/năm. Ngô Văn Ngọc và cộng sự (2015) đã đánh giá giá trị dịch

vụ môi trường rừng khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen tại tỉnh Long An với quy mô phiếu phỏng vấn ít và mẫu điển hình nhỏ (2% tổng dung lượng mẫu).

Từ năm 2010 đến nay, một số Bộ, ban ngành và nhà khoa học đã tiến hành nhiều hơn các đề tài nghiên cứu về giá trị kinh tế hệ sinh thái. Trong đó, các nghiên cứu như: Giá trị hệ sinh thái biển đảo (Hoa, 2012; Lan và cộng sự, 2021; Thi và cộng sự, 2022), khu di sản (Dung và cộng sự, 2022; Giap và cộng sự, 2019), khu du lịch sinh thái (Nguyễn Văn Hieu và cộng sự, 2019; Phạm Trung Hiếu & Lưu Tiến Thuận, 2017; Võ Tất Thắng và cộng sự, 2017)... đã cho thấy góc nhìn chính xác hơn về giá trị kinh tế của tài nguyên môi trường, làm cơ sở phục vụ cho công tác quản lý và định hướng phát triển kinh tế xã hội bền vững, phát huy tốt hơn nữa tiềm năng thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của vùng. Mặc dù giá trị du lịch của một số địa điểm trên đã được nghiên cứu nhưng giá trị du lịch khu DTSQ Cát Bà cho tới nay vẫn chưa được tính toán. Việc hiểu rõ được giá trị kinh tế tiềm năng của khu du lịch là rất cần thiết để đảm bảo phát triển trong giới hạn bền vững (UBND huyện Cát Hải, 2022).

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chi phí du hành theo vùng (Zonal Travel Cost Method – ZTCM) được sử dụng trong nghiên cứu này để đảm bảo độ chính xác khi tính toán chi phí du lịch, vì tổng chi phí của du khách phụ thuộc lớn vào chi phí đi lại có liên quan tới khoảng cách theo vùng (theo kết quả khảo sát). Phương pháp chi phí du hành theo vùng ước tính giá trị du lịch của khu DTSQ Cát Bà thông qua lợi ích du lịch (phần diện tích nằm dưới đường cầu giải trí) mà du khách sẵn sàng chi trả để có được. Mức sẵn sàng chi trả bao gồm: Chi phí du lịch, chi phí đi lại, và chi phí cơ hội của thời gian (tổn thất thu nhập trong khoảng thời gian đi du lịch) được ước tính theo tỷ lệ lương mất đi trong thời gian đi du lịch đó và tổng số lượt tham quan trong năm (được điều tra thông qua mẫu khảo sát).

3.1. Thu thập số liệu

Để phục vụ tính toán, các số liệu về kinh tế - xã hội (như diện tích, dân số, môi trường, tổng lượng khách...) của khu DTSQ Cát Bà được thu thập tại UBND huyện Cát Hải. Các số liệu về giá trị du lịch được điều tra theo mẫu bảng hỏi du khách.

Mẫu điều tra bằng bảng hỏi du khách gồm các thông tin: (1) Nhân khẩu học (tên, giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn), (2) hoạt động trong chuyến du lịch (hình thức di chuyển, mục đích chuyến đi, các hoạt động tại điểm tham quan), (3) chi phí di chuyển tới khu DTSQ Cát Bà, (4) chi phí du lịch tại chỗ của du khách (thuê phòng nghỉ, ăn uống, di chuyển trong khu quần đảo, mua sắm vui chơi trên đảo, thuê hướng dẫn viên), (5) thu nhập của du khách nếu đi làm, và (6) các câu hỏi mở phản ánh đánh giá của du khách về an ninh trật tự, cảnh quan thiên nhiên, môi trường khí hậu, sự đón tiếp của người dân địa phương, chất lượng phục vụ, cơ sở hạ tầng, ẩm thực địa phương, chất lượng vui chơi giải trí, giá cả, và ý định quay trở lại điểm đến.

3.2. Mẫu điều tra

Quy mô mẫu khảo sát được xác định theo công thức Slovin: $n = \frac{N}{1 + Nxe^2}$ (1), trong đó: n: Quy mô mẫu cần khảo sát; N: Quy mô mẫu tổng thể; e: Mức sai số chấp nhận (5%). Theo UBND huyện Cát Hải (2022), số khách du lịch đến khu DTSQ Cát Bà trong 5 năm qua trung bình đạt N = 1,68 triệu

lượt khách/năm. Vì vậy, quy mô mẫu tối thiểu cần khảo sát để đạt độ tin cậy 95% (mức sai số 5%) là:

$$n = \frac{1,68 \times 10^6}{1 + 1,68 \times 10^6 \times 0,05^2} = 400 \text{ mẫu.}$$

Để đảm bảo độ tin cậy, nhóm tác giả điều tra 450 mẫu phỏng vấn được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng (Stratified Sampling Method). Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng là phương pháp mà các đơn vị mẫu được chọn khi tổng thể chung đã được phân chia thành các tổ. *Bước 1*: Nhóm tác giả phân chia tổng thể thành 8 tổ tương ứng với 8 hoạt động du lịch phổ biến và có giá trị (Hình 5). *Bước 2*: Chọn ngẫu nhiên đơn vị mẫu (địa điểm du lịch) trong tổ để điều tra. Thực tế, mỗi tổ có 2–3 địa điểm mẫu để đảm bảo tính đa dạng. *Bước 3*: Điều tra ngẫu nhiên 55–58 người tại mỗi tổ. Kết quả phân tổ được tóm tắt trong Hình 5 và thống kê mô tả mẫu được tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1.

Thống kê mô tả mẫu điều tra

Đặc điểm	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Tuổi (năm)	28,4	50	19
Giới tính (Nam = 1; Nữ = 0)	0,48	1	0
Trình độ học vấn (THPT = 1; Đại học = 2; Sau đại học = 3)	1,95	3	1
Thu nhập (triệu đồng/tháng)	9,73	35	0
Tình trạng hôn nhân (Đã kết hôn = 1; Chưa kết hôn = 0)	0,61	1	0

3.3. Mô hình tính toán

Theo kết quả khảo sát bằng hỏi, chi phí của du khách phụ thuộc lớn vào chi phí đi lại nên du khách được phân nhóm theo vùng xuất phát để đảm bảo độ chính xác khi ước tính cầu du lịch và chi phí du lịch. Phân vùng du khách (vùng 1, 2, 3) được thực hiện dựa vào khoảng cách từ điểm xuất phát đến đảo Cát Bà (Bảng 2).

Số lần du lịch chia theo vùng xuất phát (V_i) được ước lượng bằng cách lấy tổng lượt khách du lịch tới khu DTSQ Cát Bà trong năm (V) nhân với tỷ lệ du khách của vùng ($V_{mẫu}^i/V_{mẫu}$) được điều tra từ mẫu: $V_i = V \times (V_{mẫu}^i/V_{mẫu})$, trong đó, $V = 1,68$ triệu lượt/năm (theo UBND huyện Cát Hải, 2022), và tỷ lệ du khách của vùng 1, 2, 3 tương ứng là 63%, 28%, 9% (theo kết quả điều tra mẫu của nhóm tác giả). Sau đó, tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân (VR_i) được tính bằng số lần du lịch của vùng (V_i) chia cho dân số vùng (POP_i): $VR_i = V_i/POP_i$.

Tiếp theo, tổng chi phí du lịch theo vùng xuất phát (TC_i) được ước lượng từ tổng cộng các chi phí, gồm:

(1) *Chi phí du lịch*: Tổng tiền phòng khách sạn, ăn uống, vé tham quan, phí hoạt động vui chơi giải trí, thuê hướng dẫn viên, tiền đi lại tại các điểm tham quan, và mua sắm.

(2) *Chi phí cơ hội của thời gian*: Tồn thất thu nhập trong khoảng thời gian đi du lịch, được ước tính theo tỷ lệ lương mất đi trong thời gian du lịch đó (Cesario & Knetsch, 1976). Việc xác định tỷ lệ lương (thu nhập) mất đi không có sự thống nhất và thường tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể

(Hynes và cộng sự, 2004). Ward và Beal (2000) sử dụng 0% lương với lý do người đi du lịch thường chọn ngày nghỉ để đi và vì thế họ không bị mất thu nhập lương cho ngày nghỉ đó. Trái lại, nhiều nghiên cứu khác như: Bin và cộng sự (2005), Coupal và cộng sự (2001), Englin và Cameron (1996), Hagerty và Moeltner (2005), Hellerstein và Mendelsohn (1993) sử dụng tỷ lệ là 33% lương. Parsons và Massey (2003) tìm thấy ngưỡng chi phí cơ hội của thời gian do đi du lịch sinh thái trong các nghiên cứu trước thường rơi vào khoảng 25%–100% mức lương. Trong nghiên cứu này, chi phí cơ hội của thời gian bằng 30% lương vì kết quả điều tra cho thấy du khách chủ yếu đi du lịch vào ngày nghỉ hoặc do cơ quan tổ chức. Cụ thể, chi phí cơ hội của thời gian được tính toán bằng số ngày du lịch nhân với 30% tiền lương một ngày của du khách.

(3) *Chi phí đi lại*: Toàn bộ chi phí khứ hồi từ điểm xuất phát đến điểm đến của du khách (chi phí sử dụng phương tiện như: xăng, vé máy bay, và phí trên đường như: tiền phà, cáp treo, lệ phí đường bộ).

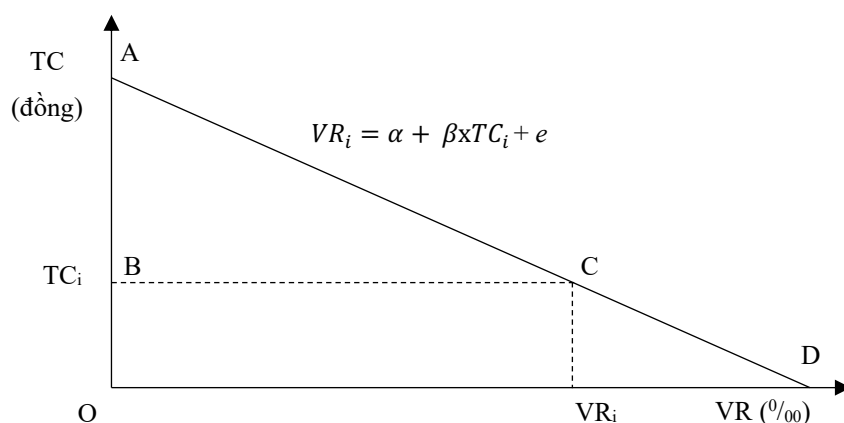
Với các du khách thăm nhiều điểm trên tuyến thì nhóm tác giả tính chi phí đi lại bằng tổng chi phí di chuyển từ điểm xuất phát tới điểm dừng gần Cát Bà nhất. Phương pháp này đã được một số nghiên cứu trước áp dụng thành công như nghiên cứu của Smith (1971).

Với người nước ngoài, nhóm tác giả coi điểm xuất phát của người nước ngoài là điểm tạm trú tại Việt Nam. Các chi phí trên thực tế được áp dụng bình đẳng giữa khách nước ngoài và nội địa. Vì vậy, khi tính toán chi phí du lịch (trong đó phần chi phí khác biệt chủ yếu là chi phí di chuyển) thì quốc tịch của du khách không ảnh hưởng tới cách tính toán. Cách tính này tương tự như nghiên cứu của Prayaga và cộng sự (2006).

Bộ số liệu VR_i và TC_i sau đó được dùng để tìm đường cầu du lịch với giả định hàm cầu có dạng hàm (1) và được mô tả ở Hình 1.

$$VR_i = \alpha + \beta \times TC_i + e \quad (1)$$

Trong đó: i : Vùng thứ i ; VR_i : Tỷ lệ khách du lịch ở vùng xuất phát i ; TC_i : Tổng chi phí du lịch của khách ở vùng xuất phát i ; hệ số β phản ánh mức độ ảnh hưởng của chi phí đến tỷ lệ tham quan; e : Sai số ngẫu nhiên của hàm; hệ số α phản ánh các nhân tố khác ngoài chi phí ảnh hưởng đến tỷ lệ tham quan; hệ số α và β được ước lượng bằng phương pháp OLS dưới sự hỗ trợ của phần mềm Eview.



Hình 1. Đường cầu giải trí

Giá trị kinh tế trung bình từ các hoạt động/dịch vụ giải trí từ vùng i (giá trị du lịch): Phần lợi ích du lịch mà du khách sẵn sàng chi trả, được tính bằng phần diện tích phía dưới đường cầu du lịch:

$$VS_{AOD}^i = \frac{1}{2} \times TC_i \times VR_i \text{ (triệu đồng/1.000 dân)}.$$

Thặng dư tiêu dùng trung bình từ các hoạt động/dịch vụ giải trí từ vùng i của du khách được tính bằng diện tích tam giác nằm bên dưới đường cầu du lịch và nằm bên trên đường chi phí: $CS_{ABC}^i = \frac{1}{2} \times (TC - TC_i) \times VR_i$ (triệu đồng).

Chỉ tiêu du lịch của du khách chính là phần chênh lệch giữa giá trị du lịch và giá trị thặng dư du lịch. Đây chính là phần giá trị mà các nhà cung cấp dịch vụ du lịch được hưởng: $CP_i = VS_{AOD}^i - CS_{ABC}^i$ (triệu đồng).

4. Kết quả nghiên cứu

Số liệu điều tra bằng phiếu hỏi cho phép tính toán tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân và chi phí du lịch theo vùng xuất phát, kết quả tóm tắt trong Bảng 2.

Bảng 2.

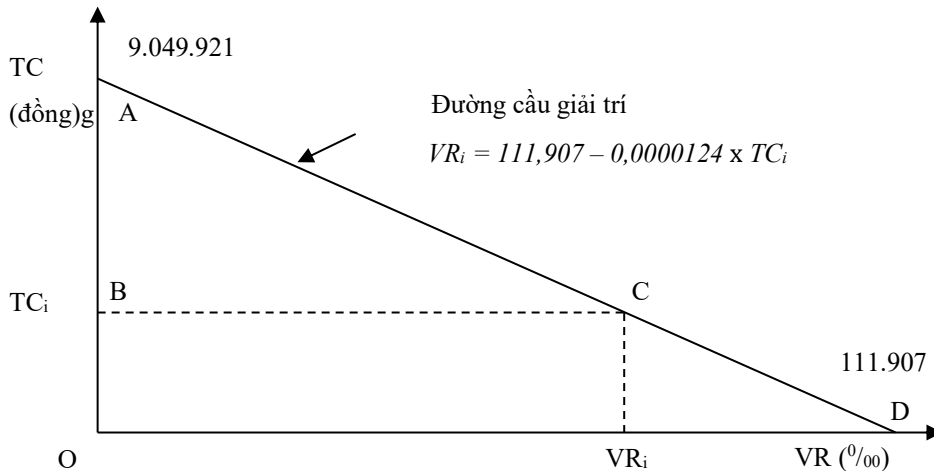
Tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân và chi phí du lịch theo vùng xuất phát

Vùng xuất phát	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Khoảng cách tới Cát Bà	< 150km	150–250km	> 250 km
Tỉnh/ Thành phố	Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên	Thái Nguyên, Nam Định, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình, Bắc Giang	Phú Thọ, Nghệ An, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Bắc Cạn

Vùng xuất phát	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Số lần du lịch trong năm (V_i)	1.066.154	468.462	145.385
Dân số POP_i (nghìn người)	17.350	8.596	10.496
Tỷ lệ tham quan/1.000 dân (VR_i)	61,45	54,50	13,85
Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	2,85	3,07	4,11
Chi phí đi lại trung bình (đồng)	393.429	517.225	1.380.093
Chi phí du lịch khác trung bình (đồng)	2.468.255	2.933.478	4.450.463
Chi phí cơ hội thời gian trung bình (đồng)	1.070.707	1.383.621	2.055.556
Chi phí du lịch trung bình theo vùng (TC_i) (đồng)	3.932.391	4.834.324	7.886.111

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ lượt tham quan trên một ngàn dân của vùng 1 (< 150 km) là lớn nhất ($61,45^{0/00}$), và vùng 3 (> 250 km) là thấp nhất với $13,85^{0/00}$; tức là cứ 1.000 dân thì vùng 1 sẽ có 61,45 lượt/năm đến khu DTSQ Cát Bà trong khi vùng 3 xa hơn chỉ có 13,85 lượt/năm. Như vậy, khoảng cách có thể là yếu tố quan trọng dẫn tới quyết định có đi tham quan hay không.

Kết quả đường cầu du lịch nội địa của khu DTSQ Cát Bà được tóm tắt trong Hình 2 khẳng định mối quan hệ tỷ lệ nghịch của tỷ lệ lượt tham quan với chi phí (trong đó chi phí đi lại chiếm tỷ trọng lớn nhất). Cụ thể, hệ số $\beta = -0,0000124 < 0$ cho thấy khi tổng chi phí cho một chuyến du lịch khu DTSQ Cát Bà tăng thêm 1 triệu đồng thì tỷ lệ lượt tham quan trên 1.000 dân trong 1 năm giảm đi trung bình 12,4 lần. Trong tổng chi phí, thì chi phí đi lại chiếm tỷ trọng 12,7%, lớn nhất trong các khoản mục chi phí mà du khách phải chi trả (theo kết quả khảo sát). Chi phí đi lại lớn là do khu DTSQ Cát Bà nằm xa đất liền nên du khách thường phải sử dụng nhiều phương tiện kết hợp (90,4% đi bằng ô tô riêng/xe khách kết hợp với phà/cáp treo; 6,7% đi bằng xe máy kết hợp phà/cáp treo; 1,9% đi tàu kết hợp phà/cáp treo; 1% đi máy bay kết hợp phà/cáp treo) để di chuyển đến khu DTSQ Cát Bà. Như vậy, để giảm mức độ ảnh hưởng của khoảng cách thì việc cải thiện hạ tầng giao thông để giảm thời gian đi lại và vì thế, việc giảm chi phí đi lại có ý nghĩa quan trọng giúp tăng số lượt khách tham quan, phát huy tối đa tiềm năng du lịch của khu DTSQ Cát Bà.

**Hình 2.** Đường cầu du lịch nội địa khu DTSQ Cát Bà**Bảng 3.**

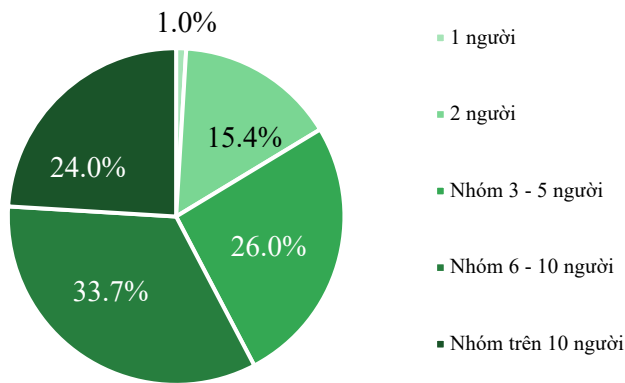
Giá trị du lịch và thặng dư của du khách nội địa mỗi vùng

Vùng	VR_i	POP_i (nghìn người)	Giá trị du lịch (triệu đồng)	Thặng dư du khách (triệu đồng)	Chi tiêu du lịch (triệu đồng)
1	61,45	17.350	8.785.595	6.742.387	2.043.208
2	54,50	8.596	4.352.794	2.266.772	2.086.022
3	13,85	10.496	5.314.905	210.951	5.103.954
Tổng			18.453.294	9.220.110	9.233.184

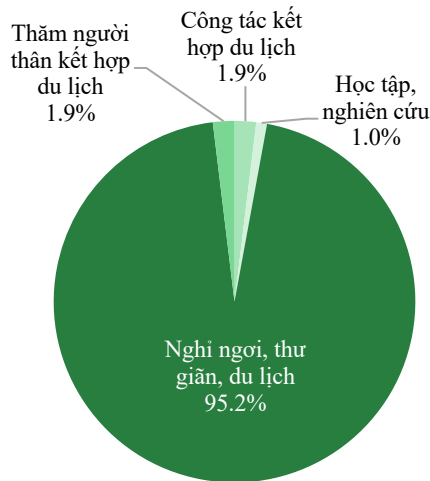
Kết quả trong Bảng 3 cho thấy giá trị du lịch tiềm năng của khu DTSQ Cát Bà đạt 18.453.294 triệu đồng, chứng tỏ giá trị tiềm năng khu DTSQ quần đảo Cát Bà là rất lớn. So với số liệu thống kê những năm qua về doanh thu du lịch thực tế đạt 1.800 tỷ đồng/năm (Đàm Khánh, 2022), cho thấy giá trị du lịch tiềm năng của khu DTSQ Cát Bà có thể tăng thêm 10,2 lần, trong đó, giá trị thặng dư của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí tại khu DTSQ quần đảo Cát Bà có thể lên tới 9.220.110 triệu đồng/năm, và các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và giải trí cho du khách được hưởng giá trị từ nguồn chi tiêu của du khách là 9.233.184 triệu đồng/năm (Bảng 3). Đây là số tiền tiềm năng lớn, gợi ý rằng nếu khu DTSQ Cát Bà phát triển hạ tầng, kinh tế, nhưng vẫn bảo vệ được môi trường cảnh quan thì còn có thể thu hút thêm được nguồn du khách ở các vùng lân cận và hưởng lợi từ dịch vụ du lịch cao hơn nhiều lần.

Việc khai thác nguồn khách du lịch của khu DTSQ Cát Bà hiện nay tập trung ở vùng 1 nhưng vẫn chưa khai thác hết tiềm năng. Vùng 1 (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên) có dân số đông và khoảng cách gần có thể là nguồn cung khách lớn nhất cho khu DTSQ Cát Bà (Bảng 2). Tuy nhiên, đáng chú ý là dù vùng 2 (Thái Nguyên, Nam Định, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình, Bắc Giang) có khoảng cách gần hơn vùng 3 (Phú Thọ, Nghệ An, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Bắc Cạn) nhưng giá trị du lịch mang lại là thấp nhất

(Bảng 3). Do đặc điểm khu DTSQ Cát Bà thu hút được tỷ lệ du khách quay lại du lịch khá cao (69,2% du khách lần đầu tiên đến khu DTSQ Cát Bà, quay lại lần 2 là 22,1%, và trên 2 lần là 8,7%) nên việc quảng bá để thu hút khách từ vùng 1 và vùng 3 là quan trọng mặc dù vùng 2 cũng có thể giúp khu DTSQ Cát Bà có thêm nguồn khách. Đối tượng khách nên tập trung thu hút là các nhóm đi đông người (xem Hình 3) và cho mục đích nghỉ ngơi thư giãn (xem Hình 4).



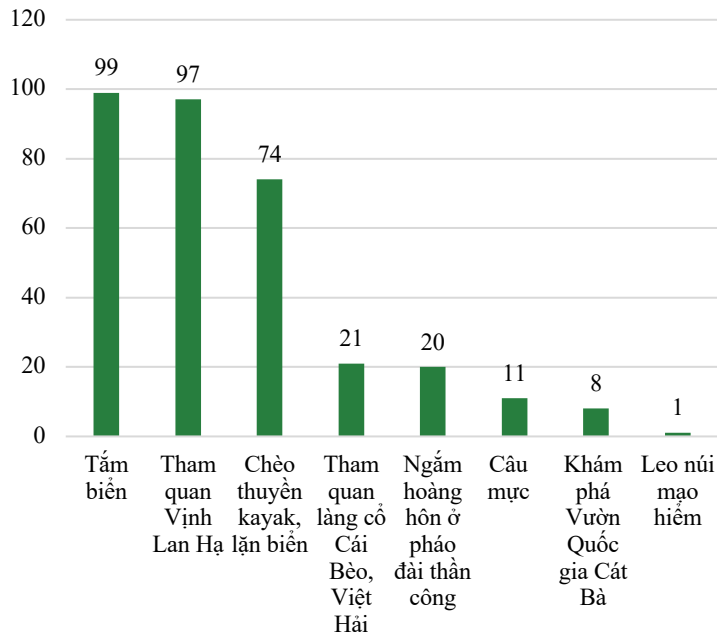
Hình 3. Số lượng người trong một nhóm của chuyến đi



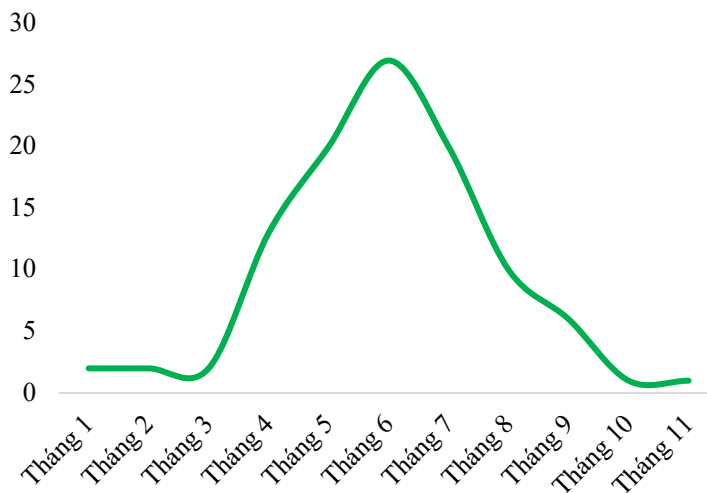
Hình 4. Mục đích chuyến đi của du khách đến khu DTSQ Cát Bà

Các hoạt động du lịch được nhiều du khách yêu thích khi đến khu DTSQ Cát Bà là tắm biển, tham quan Vịnh Lan Hạ, chèo thuyền Kayak và lặn biển (Hình 5). Các điểm du lịch khác như: Làng cổ Cái Bèo, Việt Hải; pháo đài thần công; câu mực; Vườn Quốc gia Cát Bà ít được du

khách lựa chọn tham quan và trải nghiệm. Điều này cho thấy hoạt động giải trí của du khách tại khu DTSQ Cát Bà khá nghèo nàn. Hơn nữa, số ngày lưu trú của du khách không dài (Bảng 2) và tập trung trong thời gian ngắn (Hình 6). Cơ sở vật chất và nhân lực của khu DTSQ Cát Bà còn hạn chế và chỉ có khả năng đáp ứng khoảng 20.000 khách/ngày (UBND huyện Cát Hải, 2022). Do đó, chính quyền và người dân khu DTSQ Cát Bà nên có kế hoạch đa dạng hóa loại hình giải trí du lịch để thu hút du khách đến khu DTSQ Cát Bà trải nghiệm nhiều hơn và lưu trú lâu ngày hơn, từ đó tăng công ăn việc làm cho người dân và khai thác tốt hơn lợi ích du lịch sinh thái của khu vực giàu tiềm năng này.



Hình 5. Các hoạt động yêu thích của du khách khi đến khu DTSQ Cát Bà



Hình 6. Thời điểm du lịch trong năm của du khách đến khu DTSQ Cát Bà

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này nên được dùng với lưu ý rằng số liệu điều tra chưa được thực hiện đều hết các tháng trong năm và vùng du khách, ví dụ như mẫu điều tra không thấy xuất hiện du khách từ các tỉnh khác của miền Nam trừ Ninh Thuận. Mặc dù cách chọn mẫu phân tầng trong bài này đã chính xác hơn các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản và chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống, nhưng số đơn vị được chọn trong tổ chưa theo quy mô của tổ nên tổng thể mẫu có thể có kết cấu chưa hoàn toàn giống với kết cấu của tổng thể chung, dẫn tới kết quả có thể có sai số nhất định. Nghiên cứu khác trong tương lai nên chọn tổng thể mẫu có kết cấu gần giống với kết cấu của tổng thể chung (chọn theo tỷ lệ) thì sẽ giải quyết được vấn đề này.

5. Kết luận

Sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng, bài báo này xác định đường cầu giải trí của khu DTSQ Cát Bà, từ đó tính toán được giá trị du lịch của khu DTSQ Cát Bà trong dài hạn đạt 18.453.294 triệu đồng; giá trị thặng dư của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí tại khu DTSQ Cát Bà đạt 9.220.110 triệu đồng/năm; các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và giải trí cho du khách được hưởng giá trị từ nguồn chi tiêu của du khách là 9.233.184 triệu đồng/năm. Đây là số tiền lớn, cho thấy khu DTSQ Cát Bà có tiềm năng phát triển giá trị du lịch sinh thái cao hơn 10,2 lần hiện nay. Việc khai thác hết tiềm năng của khu DTSQ Cát Bà phụ thuộc nhiều vào khả năng hấp dẫn du khách tại các vùng lân cận, xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các hoạt động giải trí, và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, đẳng cấp.

Tài liệu tham khảo

- Bin, O., Landry, C. E., Ellis, C. L., & Vogelsong, H. (2005). Some consumer surplus estimates for North Carolina beaches. *Marine Resource Economics*, 20(2), 145–161. doi: 10.1086/mre.20.2.42629466
- Campbell, C., & Sacchetti, S. (2017). Editorial: Community-based, collaborative solutions to sustainable economic development in and around biosphere reserves. *Journal of Entrepreneurial and Organizational Diversity, Special Issue on Community-Based, Collaborative Solutions to Sustainable Economic Development in and around Biosphere Reserves*, 6(1), 1–9. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3020158>
- Cao Thị Thu Trang, & Nguyễn Thị Phương Hoa. (2009). Đánh giá sức tải môi trường vùng nước ven đảo Cát Bà phục vụ cho phát triển bền vững. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*, 9, 154–168.
- Cao Thị Thu Trang, Trần Đình Lân, Dương Thanh Nghị, Đỗ Thị Thu Hương. (2012). Phân tích xung đột môi trường khu vực bờ biển Hải Phòng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*, 64, 46–56. Truy cập từ <http://113.160.249.209:8080/xmlui/handle/123456789/11957>
- Carson, R., Conaway, M. B., Hanemann, W. M., Krosnick, J. A., Mitchell, R. C., & Presser, S. (2004). Valuing oil spill prevention: A case study of California's central coast. In *The Economics of Non-Market Goods and Resources* (Vol. 5). Germany: Springer Science & Business Media.
- Cesario, F. J., & Knetsch, J. L. (1976). A recreation site demand and benefit estimation model. *Regional Studies*, 10(1), 97–104. doi: 10.1080/09595237600185101

- Clawson, M. (1959). Methods of measuring the demand for and value of outdoor recreation. *Resources for the Future*, 10. Retrieved from <https://cir.nii.ac.jp/crid/1572824499582195200>
- Coupal, R. H., Bastian, C., May, J., & Taylor, D. T. (2001). The economic benefits of snowmobiling to Wyoming residents: A travel cost approach with market segmentation. *Journal of Leisure Research*, 33(4), 492–510. doi: 10.1080/00222216.2001.11949956
- Đàm Khánh. (2022). *Cát Hải tập trung phát triển kinh tế từ ba "cỗ xe tam mã"*. Truy cập ngày 21/06/2022, từ <https://baodantoc.vn/cat-hai-tap-trung-phat-trien-kinh-te-tu-ba-co-xe-tam-ma-1655361237475.htm>
- Dung, B. D., Thinh, N. A., Ha, N. T. V., & Hanh, N. T. H. (2022). Valuing heritage as a public good: An application of Zonal Travel Cost Method (ZTCM) in Hoi An, Vietnam. *Global Changes and Sustainable Development in Asian Emerging Market Economies* (Vol. 1), 1–19. doi: 10.1007/978-3-030-81435-9_1
- Emerton, L. (2016). Economic valuation of Wetlands: Total economic value. In C. M. Finlayson, M. Everard, K. Irvine, R. J. McInnes, B. A. Middleton, A. A. van Dam, & N. C. Davidson (Eds.), *The Wetland Book: I: Structure and Function, Management and Methods* (pp. 1–6). Dordrecht: Springer Netherlands.
- Englin, J., & Cameron, T. A. (1996). Augmenting travel cost models with contingent behavior data. *Environmental and Resource Economics*, 7(2), 133–147. doi: 10.1007/BF00699288
- Giap, N. H., Janekarnkij, P., & Nabangchang, O. (2019). Enhancing the recreational benefits of Trang An landscape complex for Vietnamese visitors. *Southeast Asian Journal of Economics*, 7(1), 41–70. Retrieved from <https://so05.tci-thaijo.org/index.php/saje/article/view/178443>
- Hagerty, D., & Moeltner, K. (2005). Specification of driving costs in models of recreation demand. *Land Economics*, 81(1), 127–143. doi: 10.3368/le.81.1.127
- Hellerstein, D., & Mendelsohn, R. (1993). A theoretical foundation for count data models. *American Journal of Agricultural Economics*, 75(3), 604–611. doi: 10.2307/1243567
- Hoa, S. T. O. (2012). *To preserve or not to preserve the natural area? A valuation study applied to Phu Quoc Island, Vietnam*. Retrieved from <https://www.proquest.com/openview/88304fa09332ce8f259d509a2e4aabe8/1?pq-origsite=gscholar&cbl=2026366&diss=y>
- Hotelling, H. (1949). *An Economic Study of the Monetary Evaluation of Recreation in the National Parks*. Washington, D.C: US Department of the Interior, National Park Service and Recreational Planning Division.
- Hynes, S., Hanley, N., & O'Donoghue, C. (2004). *Measuring the opportunity cost of time in recreation demand modelling: An application to whitewater kayaking in Ireland* (Working Paper No. 87). Ireland: Department of Economics, National University of Ireland, Galway.
- Iamtrakul, P., Hokao, K., & Teknomo, K. (2005). *Public park valuation using travel cost method*. Paper presented at the Proceedings of the Eastern Asia Society for Transportation Studies, May 2005, 1249–1264.

- Lan, T. D., Huyen, N. T. M., Chien, H. T., & Hens, L. (2021). Identification and estimation of the marine ecosystem services surrounding selected offshore islands of Vietnam. *Environment, Development and Sustainability*, 23, 2224–2242. doi: 10.1007/s10668-020-00671-8
- Mai, T., & Smith, C. (2015). Addressing the threats to tourism sustainability using systems thinking: A case study of Cat Ba Island, Vietnam. *Journal of Sustainable Tourism*, 23(10), 1504–1528. doi: 10.1080/09669582.2015.1045514
- Mai, T., & Smith, C. (2018). Scenario-based planning for tourism development using system dynamic modelling: A case study of Cat Ba Island, Vietnam. *Tourism Management*, 68, 336–354. doi: 10.1016/j.tourman.2018.04.005
- Ngô Văn Ngọc, Trần Thanh Cao, & Huỳnh Văn Lâm. (2015). Nghiên cứu giá trị kinh tế dịch vụ môi trường rừng khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, tỉnh Long An. *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*, 1/2015, 3727–3736. Truy cập từ http://vafs.gov.vn/vn/wp-content/uploads/sites/2/2015/05/Tap-chi-KHLN-so-1_2015_5.5_B8-Ngo-Van-Ngoc.pdf
- Nguyễn Hoài Nam. (2017). Du lịch Cát Bà: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Công thương*, 6. Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-cat-ba-thuc-trang-va-giai-phap-48215.htm>
- Nguyen Van Hieu, Nguyen Hoang Nam, Pham Van Trung, & Tran Minh Tuan. (2019). Estimation of tourists' willingness to pay in Ba Vi National Park: Choice experiment method. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 35(4). doi: 10.25073/2588-1116/vnupam.4199
- Parsons, G., & Massey, M. (2003). A RUM Model of beach recreation. In N. Hanley, D. Shaw, & R. Wright (eds.), *The New Economics of Outdoor Recreation*. UK: Edward Elgar Publishing Ltd.
- Pham, K. N., & Tran, V. H. S. (2001). *Analysis of the recreational value of the coral-surrounded Hon Mun Islands in Vietnam*. Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA), EEPSEA Research Report. Retrieved from http://pubs.iclarm.net/Pubs/coral_reef/pdf/section2-6.pdf
- Phạm Trung Hiếu, & Lưu Tiến Thuận. (2017). Áp dụng phương pháp chi phí du hành để xác định giá trị cảnh quan của chợ nổi Cái Răng, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp*, 1(2), 285–292. Truy cập từ http://cids.org.vn/vienkinhte_files/files/gia-tri-canh-quan-cho-noi-cai-rang.pdf
- Prayaga, P., Rolfe, J., & Sinden, J. (2006). A travel cost analysis of the value of special events: Gemfest in Central Queensland. *Tourism Economics*, 12(3), 403–420. doi: 10.5367/000000006778493592
- Smith, R. J. (1971). The evaluation of recreation benefits: The Clawson method in practice. *Urban Studies*, 8(2), 89–102. Retrieved from <https://journals.sagepub.com/doi/pdf/10.1080/00420987120080191>
- Thi, C. H., Kirby, M., & Tran, L. D. (2022). User willingness to pay for natural resource conservation at Bach Long Vy Island, Vietnam. *Science of the Earth*, 44(2), 239–256. doi: 10.15625/2615-9783/16969
- Trice, A. H., & Wood, S. E. (1958). Measurement of recreation benefits. *Land Economics*, 34(3), 195–207.

- UBND huyện Cát Hải. (2022). *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch dịch vụ năm 2021, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2022*. UBND huyện Cát Hải.
- Võ Tất Thắng, Võ Đức Hoàng Vũ, & Nguyễn Xuân Định. (2017). Xác định giá trị du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ thông qua phương pháp chi phí du hành. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 28(8), 84–106. Truy cập từ http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=90b47b2d-2eb9-4665-804a-32ea8dcc8353
- Ward, F. A., & Beal, D. (2000). *Valuing Nature with Travel Cost Models: A Manual* (1st ed.) Northampton. MA: Edward Elgar Publishing.
- Zhang, F., Wang, X. H., Nunes, P. A., & Ma, C. (2015). The recreational value of gold coast beaches, Australia: An application of the travel cost method. *Ecosystem Services*, 11, 106–114. doi: 10.1016/j.ecoser.2014.09.001